

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HỒNG BÀNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/KDTM-ST
Ngày 30-9-2024
V/v tranh chấp Hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Ông Bùi Văn Khương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2024/TLST-KDTM ngày 26 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2024/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN; địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà V, số 167 phố Tr, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội.

- **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Phan Tử G; chức vụ: Tổng Giám đốc.

- **Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:**

+ Bà Khổng Thị Thu A - Cán bộ pháp chế Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 2266/UQ - XLDK ngày 05/10/2023) - Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Phương H - Cán bộ pháp chế Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số

2267/UQ - XLDK ngày 05/10/2023) - Có mặt.

+ Ông Phạm Quang H - Cán bộ pháp chế Tổng Công ty Cổ phần XLĐKVN; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 2268/UQ - XLDK ngày 05/10/2023) - Có mặt.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Văn Trung - Luật sư Công ty Luật hợp danh Bắc Đẩu thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần L; địa chỉ: phường H, quận HB, thành phố Hải Phòng.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân Th; chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần L, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần L - Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa DK; địa chỉ: phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Vắng mặt.

+ Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK; địa chỉ: phường Th, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Vắng mặt.

+ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK; địa chỉ: phường Th, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- *Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK:* Ông Lưu Trung A - Cán bộ Ban điều hành Dự án phí Bắc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK; là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Giấy ủy quyền số 35/2024/UQ-KCKL ngày 16/8/2024) - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2023, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 23/5/2024 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn Tổng Công ty Cổ phần XLĐKVN do những người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ngày 19/4/2016, Tổng Công ty XLĐKVN (sau đây viết tắt là Petrocons) và Liên doanh nhà thầu gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa DK (sau đây viết tắt là PVCPT); Công ty Cổ phần L (sau đây viết tắt Công ty L); Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan DK (sau đây viết tắt là PVShipyard) đã ký kết Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/PVC/PVCPT/LISEMCO/PVSHIPYARD (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 11) về việc thực hiện gói thầu: Mua sắm, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống vận

chuyên Than và Đá vôi thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Nội dung, khối lượng và phạm vi công việc được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng số 11 như sau:

Bên giao thầu đồng ý giao và nhà thầu đồng ý nhận thực hiện mua sắm, gia công chế tạo và lắp đặt hệ thống vận chuyển Than và Đá vôi - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (không bao gồm công tác mua sắm vật tư chính như: Thép các loại, thép tấm check plate mạ kẽm, tôn lợp, sàn grating) - gọi tắt là “vật tư chính”, theo Bản vẽ thiết kế được phê duyệt (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), yêu cầu kỹ thuật, Biên bản đàm phán Hợp đồng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

Phạm vi công việc được mô tả chi tiết tại các Phụ lục bổ sung như sau:

Ngày 09/02/2017, Petrocons và liên doanh nhà thầu ký Phụ lục bổ sung số 01 về việc mua sắm, gia công chế tạo và lắp đặt Hệ thống vận chuyển Than và Đá vôi - Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2, trong đó giá trị không vượt quá giá trị tạm tính là 152.867.486.244 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi hai tỷ, tám trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm bốn mươi bốn đồng*) và các chi phí để nhà thầu triển khai thực hiện mua sắm.

Ngày 07/11/2017, Petrocons và liên doanh nhà thầu ký tiếp Phụ lục bổ sung số 02 về việc mua sắm, gia công chế tạo và lắp đặt Hệ thống vận chuyển Than và Đá vôi - Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 để điều chỉnh giá trị phần mua sắm vật tư cùng một số sửa đổi, bổ sung và thỏa thuận khác. Trong đó, Bên giao thầu đồng ý giao và Nhà thầu đồng ý nhận thực hiện bổ sung việc cung cấp vật tư chế tạo kết cấu thép Hệ thống vận chuyển Than và Đá vôi - Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với giá trị không vượt quá giá trị là 132.965.875.924 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng*).

Ngày 25/12/2018, Petrocons và liên doanh nhà thầu ký tiếp Phụ lục bổ sung số 03 để bổ sung thông tin giao dịch của bên nhận thầu, sửa đổi bổ sung điều 2 của PLBS số 02 và giá trị của của các thành viên trong liên doanh.

Sau khi ký kết xong Hợp đồng và các Phụ lục bổ sung việc mua sắm vật tư, Công ty L đã tiến hành thông qua 03 (ba) đợt mua sắm với tổng khối lượng vật tư là 4.992.653,28kg (*Bốn triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm năm mươi ba phẩy hai mươi tám kilôgam*) thép. Nội dung cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Công ty L thực hiện mua sắm vật tư với khối lượng là 1.522.149,94 kg (*Một triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, một trăm bốn mươi chín phẩy chín mươi tư kilôgam*). Phía Công ty L với đại diện là ông Đỗ Quốc T - Phó Tổng Giám đốc đã tiến hành bàn giao cho Đại diện của Petrocons là ông Trịnh Xuân Th - Phó Giám đốc Ban điều hành dự án theo Biên bản bàn giao ngày 19/4/2018. Đến ngày 27/4/2018, sau khi kiểm tra lại đầy đủ khối lượng, chất lượng vật tư và ông Trịnh

Xuân Th là đại diện của Petrocons đã bàn giao toàn bộ khối lượng vật tư này lại cho phía Công ty L theo Biên Bản bàn giao ngày 27/4/2018 để phía Liên doanh nhà thầu triển khai công việc gia công theo Hợp đồng số 11.

Khối lượng vật tư mua sắm này đã được Petrocons thanh toán đầy đủ cho Công ty L số tiền là 25.132.217.759 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, một trăm ba mươi hai triệu, hai trăm mười bảy nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng*) theo Hồ sơ thanh toán đợt 1 ngày 23/5/2018.

+ Đợt 2: Công ty L thực hiện mua sắm vật tư với khối lượng là 2.255.598,89 kg (*Hai triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm chín mươi tám phẩy tám mươi chín kilogam*). Phía Công ty L với đại diện là ông Đỗ Quốc T - Phó Tổng Giám đốc đã tiến hành bàn giao cho Đại diện của Petrocons là ông Trịnh Xuân Th - Phó Giám đốc Ban điều hành dự án theo Biên bản bàn giao ngày 16/7/2018. Sau khi kiểm tra lại đầy đủ khối lượng, chất lượng vật tư và ông Trịnh Xuân Th là đại diện của Petrocons đã bàn giao toàn bộ khối lượng vật tư này lại cho phía Công ty L theo Biên Bản bàn giao ngày 24/7/2018 để phía Liên doanh nhà thầu triển khai công việc gia công.

Khối lượng vật tư hàng hóa mua sắm này đã được Petrocons thanh toán đầy đủ số tiền cho Công ty L với tổng giá trị là 45.093.675.879 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm bảy mươi chín đồng*) theo Hồ sơ thanh toán đợt 2 ngày 27/8/2018.

+ Đợt 3: Công ty L thực hiện mua sắm vật tư với khối lượng là 1.214.904,45kg (*Một triệu, hai trăm mười bốn nghìn, chín trăm linh tư phẩy bốn mươi lăm kilogam*). Phía Công ty L với đại diện là ông Đỗ Quốc T - Phó Tổng Giám đốc đã tiến hành bàn giao cho đại diện của Petrocons là ông Trịnh Xuân Th - Phó Giám đốc Ban điều hành dự án theo Biên Bản bàn giao ngày 25/12/2018. Sau khi kiểm tra lại đầy đủ khối lượng, chất lượng vật tư hàng hóa, ông Trịnh Xuân Th là đại diện của Petrocons đã bàn giao lại toàn bộ khối lượng vật tư chính này cho phía Công ty L theo Biên Bản bàn giao ngày 26/12/2018 để phía Liên doanh triển khai công việc gia công.

Khối lượng vật tư hàng hóa mua sắm này đã được Petrocons thanh toán đầy đủ số tiền cho L với tổng giá trị là 22.345.676.474 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm bảy mươi tư đồng*) theo Hồ sơ thanh toán đợt 3 ngày 02/01/2019.

Như vậy, đến ngày 26/12/2018, Petrocons đã bàn giao số lượng vật tư cho Công ty L để làm vật liệu gia công có tổng khối lượng 03 (ba) đợt là 4.992.653,28kg (*Bốn triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm năm mươi ba phẩy hai mươi tám kilôgam*), tương ứng với số tiền đã thanh toán là

92.571.570.112 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ, năm trăm bảy mươi một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, một trăm mười hai đồng*).

Trong quá trình thực hiện, Công ty L đã vi phạm thỏa thuận theo Hợp đồng số 11 làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công của Dự án. Petrocons đã yêu cầu Công ty L bàn giao lại số vật tư đã nhận để thực hiện gia công nhưng Công ty L chỉ bàn giao lại được 2.400.000kg vật tư (*Hai triệu, bốn trăm nghìn kilogam*) cho Petrocons được giao tại kho của Công ty L gửi. Số vật tư Công ty L vẫn đang chiếm giữ của Petrocons là 2.592.653,28kg (*Hai triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm năm mươi ba phẩy hai mươi tám kilogam*), tương ứng với số tiền là 48.071.830.944 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, tám trăm ba mươi nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng*).

Việc Công ty L nhận vật tư hàng hóa từ Petrocons nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của nhà thầu đã vi phạm tiến độ theo thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng số 11. Đại diện của Petrocons đã nhiều lần đến Văn phòng của Công ty L làm việc nhưng bộ phận lãnh đạo của Công ty L luôn né tránh và không làm việc, không hợp tác để giải quyết số vật tư chưa bàn giao.

Petrocons đã nhiều lần yêu cầu Công ty L tiến hành các thủ tục bàn giao số vật tư đã nêu cho Petrocons, nhưng Công ty L không hợp tác. Theo đó, Petrocons buộc phải thông báo dừng hợp đồng số 11 (tại Văn bản số 67/XLDK-KTKT ngày 07/01/2020 thông báo về việc Liên doanh nhà thầu đã vi phạm hợp đồng số 11 và bên giao thầu thực hiện quyền chấm dứt Hợp đồng số 11 và yêu cầu bàn giao ngay các thành phẩm/ vật tư cho bên giao thầu). Do yêu cầu phải đưa sản phẩm gia công vào thi công hoàn thiện tại Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 theo đúng tiến độ, nên Petrocons đã buộc phải ký Hợp đồng thi công với nhà thầu khác để thực hiện tiếp các công việc dở dang do Công ty L đã vi phạm.

Nay, Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng buộc Công ty Cổ phần L phải trả lại cho Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN số vật tư Công ty L vẫn đang chiếm giữ của Petrocons là 2.592.653,28kg (*Hai triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm năm mươi ba phẩy hai mươi tám kilogam*), tương ứng với số tiền là 48.071.830.944 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, tám trăm ba mươi nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng*).

Tại phiên tòa, sau khi đối chiếu lại số liệu, nguyên đơn điều chỉnh lại số liệu và rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số vật tư đang chiếm giữ là 59.418,15kg (*Năm mươi chín nghìn, bốn trăm mười tám phẩy mười lăm kilogam*) tương ứng với số tiền 7.435.674.877 (*Bảy tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi bảy*) đồng. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số vật tư bị đơn đang chiếm

giữ là 2.533.235,13 kg (*Hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi lăm phẩy mười ba kilogam*), tương ứng với số tiền là 40.636.156.067 (*Bốn mươi tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi bảy*) đồng, cụ thể các loại vật tư (thép) và giá tương ứng như sau:

- Khối lượng còn lại của CHPL6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 130.788,71 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.963.138.597 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA120 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 10,3 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 194.536 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA140 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 20.308,26 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 383.562.063 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA160 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 19.530,08 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 368.864.578 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 102,9 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 1.943.472 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 28.540,46 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 539.043.711 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 11.104,56 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 209.731.862 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 19.920,94 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 376.246.794 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA260 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 826 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 15.600.662 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 2.163,87 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 40.868.952 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 13.491,3 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 254.810.164 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA320 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 8.270,28 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 156.200.816 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 18.000 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 339.966.000 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA450 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 18.172 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 343.214.564 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 0,72 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 13.599 đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 7.758,4 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 146.532.869 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEB220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 843,9 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 15.938.739 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEB240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 17.674,92 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 333.826.214 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEB260 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 4.996,16 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 94.362.559 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEB280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 15.161,16 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 286.348.848 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEB300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 11.117,57 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 209.977.488 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEB320 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 1.265,53 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 23.901.990 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEB400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 6.262,42 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 118.278.298 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEM280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 6.056,9 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 114.396.670 đồng.
- Khối lượng còn lại của HEM300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 2.808 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 53.034.696 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 4.232,94 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 79.947.538 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 26.749,79 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 505.223.191 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 11.159,58 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 210.770.957 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE270 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 1.278,58 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 24.148.540 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 267,18 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 5.046.229 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE330 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 5.524,17 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 104.335.037 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE360 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 4.833,21 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 91.284.856 đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 2.347,28 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 44.333.077 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE450 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 10.989 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 207.549.243 đồng.
- Khối lượng còn lại của IPE500 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 670,58 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 12.665.282 đồng.
- Khối lượng còn lại của L100x100x10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 3.808,72 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 71.935.355 đồng.
- Khối lượng còn lại của L100x100x12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 7.353,75 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 138.890.276 đồng.
- Khối lượng còn lại của L120x120x10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 231,54 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 4.373.172 đồng.
- Khối lượng còn lại của L120x120x12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 2.983,35 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 56.346.513 đồng.
- Khối lượng còn lại của L150x150x15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 4.481,4 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 84.640.202 đồng.
- Khối lượng còn lại của L160x160x15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 29.478,88 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 556.767.607 đồng.
- Khối lượng còn lại của L50x50x6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 9.956,4 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 188.046.536 đồng.
- Khối lượng còn lại của L60x60x6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 51.288,23 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 968.680.792 đồng.
- Khối lượng còn lại của L70x70x7 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 13.222,28 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 249.729.202 đồng.
- Khối lượng còn lại của L80x80x8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 29.383,47 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 554.965.583 đồng.
- Khối lượng còn lại của L90x90x9 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 7.023,12 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 132.645.630 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 94.529,78 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.418.892.045 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 75.988,69 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.140.590.162 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL16 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 12.941,47 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 194.251.405 đồng.

- Khối lượng còn lại của PL20 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 23.240,3 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 348.836.880 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL25 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 32.490,52 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 487.682.669 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL30 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 48.625,15 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 729.863.486 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL35 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 25.277,03 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 379.408.175 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL36 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 1.791,58 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 26.891.646 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL40 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 37.030,42 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 555.826.529 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL45 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 29.535,63 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 443.329.823 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL50 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 22.224,9 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 333.595.749 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL55 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 86.033,63 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.291.364.846 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 15.676,84 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 235.309.368 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL60 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 538,03 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 8.075.830 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL7 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 44.984,53 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 675.217.780 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL70 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 5.277,27 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 79.211.775 đồng.
- Khối lượng còn lại của PL8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 186.426,37 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 2.798.259.827 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 240.806,78 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 3.614.509.813 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 124.440,28 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.867.848.648 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 129.293,33 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.940.692.883 đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT16 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 7.461,4 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 111.995.614 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT20 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 164.170,43 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 2.464.198.143 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT25 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 54.497,1 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 818.001.411 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT30 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 12.247,61 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 183.836.644 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT35 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 2.110,08 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 31.672.301 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT40 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 23.687,6 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 355.550.876 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT50 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 4.857,6 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 72.912.576 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 58.505,66 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 878.169.957 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 156.364,3 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 2.347.028.178 đồng.
- Khối lượng còn lại của PLT80 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 7.598,8 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 114.057.988 đồng.
- Khối lượng còn lại của UPN220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 5.292 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 99.950.004 đồng.
- Khối lượng còn lại của UPN100 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 27.445,6 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 518.365.108 đồng.
- Khối lượng còn lại của UPN120 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 22.673,22 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 428.229.158 đồng.
- Khối lượng còn lại của UPN140 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 5.054,35 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 95.461.537 đồng.
- Khối lượng còn lại của UPN160 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 837,71 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 15.821.899 đồng.
- Khối lượng còn lại của UPN180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 138.705,23 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 2.619.725.705 đồng.
- Khối lượng còn lại của UPN200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ Lisemco là 12.135,12 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 229.196.070 đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty L không cử đại diện hợp pháp đến Tòa án làm thủ tục theo quy định. Mặt khác, Công ty L cũng không gửi bất kỳ văn bản nào đến Tòa án thể hiện quan điểm, yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK trình bày: Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/PVC/PVCPT/LISEMCO/PVSHIPYARD và các Phụ lục kèm theo được ký kết giữa Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN và liên doanh nhà thầu gồm Công ty Cổ phần L, Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa DK, Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK. Tuy nhiên, ngày 19/5/2020, Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng trên sang cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK - là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN. Ngày 17/9/2020, Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK đã ký Hợp đồng số 200/2020/HKĐKT/PVCMS-PVS. Theo đó phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK theo Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/PVC/PVCPT/LISEMCO/PVSHIPYARD được chuyển giao sang Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK trình bày: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ đã ký kết theo Hợp đồng số 200/2020/HKĐKT/PVCMS-PVS. Hiện tại, Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK không có bất kỳ tranh chấp nào với các bên trong vụ án này. Trường hợp có tranh chấp sẽ đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác.

Để có căn cứ giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, Thẩm phán đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 29-8-2024.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát; việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 280, 281, 289, 290, 302, 303, 402, 405, 424 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 274, 275, 279, 280, 351, 356, 357, 398, 401, 422, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 85, 87, 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN số lượng vật tư đang chiếm giữ là 2.533.235,13 kilogam (*Hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi lăm phẩy mười ba kilogam*) tương ứng với số tiền là 40.636.156.067 đồng (*Bốn mươi tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi bảy*) đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn điều chỉnh lại số liệu và tự nguyện rút một phần yêu cầu, không yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số vật tư đang chiếm giữ là 59.418,15kg (*Năm mươi chín nghìn, bốn trăm mười tám phẩy mười lăm kilogam*) tương ứng với số tiền 7.435.674.877 (*Bảy tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi bảy*) đồng; do đó, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn đã rút.

Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần L phải chịu 148.636.156 (*Một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi sáu*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Tổng Công ty Cổ phần XLDKVN số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 78.035.915 (*Bảy mươi tám triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm mười lăm*) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002528 ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ giao vật (nghĩa vụ trả tiền) theo hợp đồng. Do đây là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa pháp nhân với pháp nhân; bị đơn có trụ sở tại: phường H, quận HB, thành phố Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

[2] Bị đơn là Công ty Cổ phần L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa DK, Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan DK đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của các đương sự là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nêu trên.

- Về nội dung:

[3] Về hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/PVC/PVCPT/LISEMCO/PVSHIPYARD được ký kết giữa Tổng Công ty Cổ phần XLĐKVN và Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa DK; Công ty Cổ phần L; Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan DK về việc thực hiện gói thầu: Mua sắm, gia công chế tạo, lắp đặt Hệ thống vận chuyển Than và Đá vôi thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và các phụ lục hợp đồng số 01 ngày 09/02/2017 về việc mua sắm, gia công chế tạo và lắp đặt Hệ thống vận chuyển Than và Đá vôi - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2; phụ lục hợp đồng số 02 ngày 07/11/2017 về việc mua sắm, gia công chế tạo và lắp đặt Hệ thống vận chuyển Than và Đá vôi - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 để điều chỉnh giá trị phần mua sắm vật tư cùng một số sửa đổi, bổ sung và thỏa thuận khác; phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/12/2018 về việc bổ sung thông tin giao dịch của bên nhận thầu, sửa đổi bổ sung điều 2 của PLBS số 02 và giá trị của các thành viên trong liên doanh được xác lập do các bên tự nguyện, mục đích và nội dung của các hợp đồng phù hợp với quy định tại các điều 402, 405, 424 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 398, 401, 422 Bộ luật Dân sự năm 2015; có nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[4] Về nội dung tranh chấp: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng các nội dung đã cam kết trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, thể hiện:

[4.1] Sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng, Tổng Công ty XLĐKVN đã bàn giao số lượng vật tư cho Công ty L để làm vật liệu gia công có tổng khối lượng 03 (ba) đợt là 4.992.653,28kg (*Bốn triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm năm mươi ba phẩy hai mươi tám kilogam*) thép, tương ứng với số tiền đã thanh toán là 92.571.570.112 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ,*

năm trăm bảy mươi một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, một trăm mười hai đồng). Tuy nhiên, sau khi bàn giao số lượng vật tư và thanh toán tiền nhưng Công ty L không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của nhà thầu và vi phạm tiến độ Hợp đồng số 11 đã ký. Đại diện của Petrocons đã nhiều lần đến Công ty L làm việc nhưng bộ phận lãnh đạo của Công ty L luôn né tránh và không làm việc, không hợp tác để giải quyết số vật tư còn lại chưa bàn giao. Petrocons đã nhiều lần yêu cầu Công ty L tiến hành các thủ tục bàn giao số vật tư nêu trên cho Petrocons, nhưng Công ty Lisemco không hợp tác. Theo đó, Petrocons buộc phải thông báo dừng hợp đồng số 11 (tại văn bản số 67/XLDK-KTKT ngày 07/01/2020 thông báo về việc Liên danh nhà thầu đã vi phạm hợp đồng số 11 và bên giao thầu thực hiện quyền chấm dứt Hợp đồng số 11 và yêu cầu bàn giao ngay các thành phẩm/ vật tư cho bên giao thầu) nhưng Công ty L không hợp tác. Do đó, Tổng Công ty XLDKVN yêu cầu Công ty Cổ phần L phải trả lại số vật tư còn lại là 2.533.235,13 kilogam, tương ứng với số tiền là 40.636.156.067 đồng (là giá trị tương ứng với thời điểm nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn), thấy rằng: Việc Công ty Cổ phần L không tiếp tục trả lại số vật tư đang chiếm giữ cho Petrocons sau khi Petrocons đã hoàn thành các nội dung công việc theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đến nay đã vi phạm thỏa thuận, làm cho quyền lợi của Petrocons bị xâm phạm. Nguyên đơn đã nhiều lần đôn đốc yêu cầu trả lại số vật tư đang chiếm giữ nhưng bị đơn không thực hiện.

[4.2] Về phía bị đơn: Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn đều vắng mặt trong các lần Tòa án triệu tập đến làm việc cũng như trong Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, đồng thời không cung cấp cho Tòa án các văn bản, ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án. Do đó, Tòa án không có căn cứ để xem xét.

[4.3] Đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền vật tư Công ty L đang chiếm giữ là 2.533.235,13 kilogam, tương ứng với số tiền là 40.636.156.067 đồng của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại 280, 281, 289, 290, 302, 303, 402, 405, 424 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 274, 275, 279, 280, 351, 356, 357, 398, 401, 422, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải trả cho Tổng Công ty XLDKVN số vật tư còn lại là 2.533.235,13 kilogam (*Hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi lăm phẩy mười ba kilogam*) tương ứng với số tiền là 40.636.156.067 đồng (*Bốn mươi tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi bảy*) đồng, có chủng loại, số lượng, đơn giá, thành tiền như nêu trên. Trường hợp, Công ty Cổ phần L trả cho Tổng Công ty XLDKVN không đầy đủ theo chủng loại, số lượng như nêu trên, thì Công ty Cổ phần L phải trả cho Tổng Công ty XLDKVN số tiền tương ứng với chủng loại vật tư đó, cụ thể như sau:

[4.4] Khối lượng còn lại của CHPL6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 130.788,71 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.963.138.597 đồng. Khối lượng còn lại của HEA120 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 10,3 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 194.536 đồng. Khối lượng còn lại của HEA140 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 20.308,26 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 383.562.063 đồng. Khối lượng còn lại của HEA160 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 19.530,08 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 368.864.578 đồng. Khối lượng còn lại của HEA180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 102,9 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 1.943.472 đồng. Khối lượng còn lại của HEA200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 28.540,46 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 539.043.711 đồng. Khối lượng còn lại của HEA220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 11.104,56 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 209.731.862 đồng. Khối lượng còn lại của HEA240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 19.920,94 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 376.246.794 đồng. Khối lượng còn lại của HEA260 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 826 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 15.600.662 đồng. Khối lượng còn lại của HEA280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.163,87 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 40.868.952 đồng. Khối lượng còn lại của HEA300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 13.491,3 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 254.810.164 đồng. Khối lượng còn lại của HEA320 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 8.270,28 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 156.200.816 đồng. Khối lượng còn lại của HEA400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 18.000 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 339.966.000 đồng. Khối lượng còn lại của HEA450 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 18.172 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 343.214.564 đồng. Khối lượng còn lại của HEB180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 0,72 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 13.599 đồng. Khối lượng còn lại của HEB200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.758,4 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 146.532.869 đồng. Khối lượng còn lại của HEB220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 843,9 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 15.938.739 đồng. Khối lượng còn lại của HEB240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 17.674,92 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 333.826.214 đồng. Khối lượng còn lại của HEB260 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.996,16 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 94.362.559 đồng. Khối lượng còn lại của HEB280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 15.161,16 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 286.348.848 đồng. Khối lượng còn lại của HEB300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 11.117,57 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 209.977.488 đồng. Khối lượng còn lại của HEB320 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 1.265,53 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 23.901.990 đồng. Khối lượng còn lại của HEB400 mà

Petrocons chưa thu hồi được từ L là 6.262,42 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 118.278.298 đồng. Khối lượng còn lại của HEM280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 6.056,9 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 114.396.670 đồng. Khối lượng còn lại của HEM300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.808 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 53.034.696 đồng. Khối lượng còn lại của IPE180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.232,94 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 79.947.538 đồng. Khối lượng còn lại của IPE200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 26.749,79 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 505.223.191 đồng. Khối lượng còn lại của IPE240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 11.159,58 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 210.770.957 đồng. Khối lượng còn lại của IPE270 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 1.278,58 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 24.148.540 đồng. Khối lượng còn lại của IPE300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 267,18 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 5.046.229 đồng. Khối lượng còn lại của IPE330 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.524,17 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 104.335.037 đồng. Khối lượng còn lại của IPE360 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.833,21 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 91.284.856 đồng. Khối lượng còn lại của IPE400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.347,28 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 44.333.077 đồng. Khối lượng còn lại của IPE450 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 10.989 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 207.549.243 đồng. Khối lượng còn lại của IPE500 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 670,58 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 12.665.282 đồng. Khối lượng còn lại của L100x100x10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 3.808,72 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 71.935.355 đồng. Khối lượng còn lại của L100x100x12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.353,75 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 138.890.276 đồng. Khối lượng còn lại của L120x120x10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 231,54 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 4.373.172 đồng. Khối lượng còn lại của L120x120x12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.983,35 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 56.346.513 đồng. Khối lượng còn lại của L150x150x15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.481,4 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 84.640.202 đồng. Khối lượng còn lại của L160x160x15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 29.478,88 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 556.767.607 đồng. Khối lượng còn lại của L50x50x6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 9.956,4 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 188.046.536 đồng. Khối lượng còn lại của L60x60x6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 51.288,23 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 968.680.792 đồng. Khối lượng còn lại của L70x70x7 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 13.222,28 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 249.729.202 đồng. Khối lượng còn lại của L80x80x8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là

29.383,47 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 554.965.583 đồng. Khối lượng còn lại của L90x90x9 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.023,12 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 132.645.630 đồng. Khối lượng còn lại của PL10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 94.529,78 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.418.892.045 đồng. Khối lượng còn lại của PL12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 75.988,69 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.140.590.162 đồng. Khối lượng còn lại của PL16 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 12.941,47 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 194.251.405 đồng. Khối lượng còn lại của PL20 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 23.240,3 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 348.836.880 đồng. Khối lượng còn lại của PL25 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 32.490,52 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 487.682.669 đồng. Khối lượng còn lại của PL30 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 48.625,15 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 729.863.486 đồng. Khối lượng còn lại của PL35 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 25.277,03 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 379.408.175 đồng. Khối lượng còn lại của PL36 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 1.791,58 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 26.891.646 đồng. Khối lượng còn lại của PL40 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 37.030,42 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 555.826.529 đồng. Khối lượng còn lại của PL45 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 29.535,63 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 443.329.823 đồng. Khối lượng còn lại của PL50 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 22.224,9 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 333.595.749 đồng. Khối lượng còn lại của PL55 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 86.033,63 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.291.364.846 đồng. Khối lượng còn lại của PL6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 15.676,84 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 235.309.368 đồng. Khối lượng còn lại của PL60 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 538,03 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 8.075.830 đồng. Khối lượng còn lại của PL7 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 44.984,53 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 675.217.780 đồng. Khối lượng còn lại của PL70 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.277,27 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 79.211.775 đồng. Khối lượng còn lại của PL8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 186.426,37 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 2.798.259.827 đồng. Khối lượng còn lại của PLT10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 240.806,78 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 3.614.509.813 đồng. Khối lượng còn lại của PLT12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 124.440,28 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.867.848.648 đồng. Khối lượng còn lại của PLT15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 129.293,33 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 1.940.692.883 đồng. Khối lượng còn lại của PLT16 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.461,4 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với

số tiền 111.995.614 đồng. Khối lượng còn lại của PLT20 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 164.170,43 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 2.464.198.143 đồng. Khối lượng còn lại của PLT25 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 54.497,1 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 818.001.411 đồng. Khối lượng còn lại của PLT30 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 12.247,61 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 183.836.644 đồng. Khối lượng còn lại của PLT35 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.110,08 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 31.672.301 đồng. Khối lượng còn lại của PLT40 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 23.687,6 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 355.550.876 đồng. Khối lượng còn lại của PLT50 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.857,6 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 72.912.576 đồng. Khối lượng còn lại của PLT6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 58.505,66 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 878.169.957 đồng. Khối lượng còn lại của PLT8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 156.364,3 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 2.347.028.178 đồng. Khối lượng còn lại của PLT80 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.598,8 kg, đơn giá 15.010 đồng, tương ứng với số tiền 114.057.988 đồng. Khối lượng còn lại của UPN220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.292 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 99.950.004 đồng. Khối lượng còn lại của UPN100 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 27.445,6 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 518.365.108 đồng. Khối lượng còn lại của UPN120 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 22.673,22 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 428.229.158 đồng. Khối lượng còn lại của UPN140 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.054,35 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 95.461.537 đồng. Khối lượng còn lại của UPN160 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 837,71 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 15.821.899 đồng. Khối lượng còn lại của UPN180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 138.705,23 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 2.619.725.705 đồng. Khối lượng còn lại của UPN200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 12.135,12 kg, đơn giá 18.887 đồng, tương ứng với số tiền 229.196.070 đồng.

[4.5] Đối với bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.6] Về tiền lãi chậm thanh toán: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4.7] Về lãi suất chậm thi hành án: Trường hợp, Công ty Cổ phần L không trả được toàn bộ số vật tư đang chiếm giữ là 2.533.235,13 kilogam (*Hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi lăm phẩy mười ba kilogam*) hoặc trả không đầy đủ các chủng loại vật tư như trình bày trên cho Tổng Công ty XLĐKVN

thì phải có trách nhiệm trả số tiền tương ứng với chủng loại vật tư đó cho Tổng Công ty XLĐKVN. Khi đó, buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4.8] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, nguyên đơn điều chỉnh lại số liệu và rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số vật tư đang chiếm giữ là 59.418,15kg (*Năm mươi chín nghìn bốn trăm mười tám phẩy mười lăm kilogam*) tương ứng với số tiền 7.435.674.877 đồng (*Bảy tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng*). Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 78.035.915 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002528 ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 40.636.156.067 đồng, cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng (40.636.156.067 đồng - 4.000.000.000 đồng) = 148.636.156 (*Một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi sáu*) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 280, 281, 289, 290, 302, 303, 402, 405, 424 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 274, 275, 279, 280, 351, 356, 357, 398, 401, 422, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 85, 87, 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải trả cho Tổng Công ty XLDKVN số vật tư đang chiếm giữ là 2.533.235,13 kilogam (Hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi lăm phẩy mười ba kilogam) thép, tương ứng với số tiền là 40.636.156.067 đồng (Bốn mươi tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi bảy) đồng.

2. Trường hợp, Công ty Cổ phần L trả cho Tổng Công ty XLDKVN không đầy đủ theo chủng loại, số lượng như nêu trên, thì Công ty Cổ phần L phải trả cho Tổng Công ty XLDKVN số tiền tương ứng với chủng loại vật tư đó, cụ thể như sau:

- Khối lượng còn lại của CHPL6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 130.788,71 kg (Một trăm ba mươi nghìn, bảy trăm tám mươi tám phẩy bảy mươi một kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 1.963.138.597 (Một tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA120 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 10,3 kg (Mười phẩy ba kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 194.536 (Một trăm chín mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA140 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 20.308,26 kg (Hai mươi nghìn, ba trăm linh tám phẩy hai mươi sáu kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 383.562.063 (Ba trăm tám mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, không trăm sáu mươi ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA160 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 19.530,08 kg (Mười chín nghìn, năm trăm ba mươi phẩy không tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 368.864.578 (Ba trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi tư nghìn, năm trăm bảy mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 102,9 kg (Một trăm linh hai phẩy chín kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 1.943.472 (Một triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 28.540,46 kg (Hai mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi phẩy bốn mươi sáu kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số

tiền 539.043.711 (Năm trăm ba mươi chín triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm mười một) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 11.104,56 kg (Mười một nghìn, một trăm linh tư phẩy năm mươi sáu kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 209.731.862 (Hai trăm linh chín triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, tám trăm sáu mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 19.920,94 kg (Mười chín nghìn, chín trăm hai mươi phẩy chín mươi bốn kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 376.246.794 (Ba trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi bốn) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA260 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 826 kg (Tám trăm hai mươi sáu kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 15.600.662 (Mười lăm triệu, sáu trăm nghìn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.163,87 kg (Hai nghìn, một trăm sáu mươi ba phẩy tám mươi bảy kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 40.868.952 (Bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 13.491,3 kg (Mười ba nghìn, bốn trăm chín mươi một phẩy ba mươi kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 254.810.164 (Hai trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm mười nghìn, một trăm sáu mươi bốn) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA320 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 8.270,28 kg (Tám nghìn, hai trăm bảy mươi phẩy hai mươi tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 156.200.816 (Một trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm nghìn, tám trăm mười sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 18.000 kg (Mười tám nghìn kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 339.966.000 (Ba trăm ba mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEA450 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 18.172 kg (Mười tám nghìn, một trăm bảy mươi hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười

tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 343.214.564 (Ba trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm mười bốn nghìn, năm trăm sáu mươi bốn) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 0,72 kg (Không phải bảy mươi hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 13.599 (Mười ba nghìn, năm trăm chín mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.758,4 kg (Bảy nghìn, bảy trăm năm mươi tám phẩy bốn mươi kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 146.532.869 (Một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm sáu mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 843,9 kg (Tám trăm bốn mươi ba phẩy chín kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 15.938.739 (Mười lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm ba mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 17.674,92 kg (Mười bảy nghìn, sáu trăm bảy mươi bốn phẩy chín mươi hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 333.826.214 (Ba trăm ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm mười bốn) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB260 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.996,16 kg (Bốn nghìn, chín trăm chín mươi sáu phẩy mười sáu kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 94.362.559 (Chín mươi bốn triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm năm mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 15.161,16 kg (Mười lăm nghìn, một trăm sáu mươi một phẩy mười sáu kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 286.348.848 (Hai trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm bốn mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 11.117,57 kg (Mười một nghìn, một trăm mười bảy phẩy năm mươi bảy kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 209.977.488 (Hai trăm linh chín triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB320 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 1.265,53 kg (Một nghìn, hai trăm sáu mươi lăm phẩy năm mươi ba kilogam), đơn giá

18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 23.901.990 (Hai mươi ba triệu, chín trăm linh một nghìn, chín trăm chín mươi) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEB400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 6.262,42 kg (Sáu nghìn, hai trăm sáu mươi hai phẩy bốn mươi hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 118.278.298 (Một trăm mười tám triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm chín mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEM280 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 6.056,9 kg (Sáu nghìn, không trăm năm mươi sáu phẩy chín mươi kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 114.396.670 (Một trăm mười bốn triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi) đồng.

- Khối lượng còn lại của HEM300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.808 kg (Hai nghìn, tám trăm linh tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 53.034.696 (Năm mươi ba triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.232,94 kg (Bốn nghìn, hai trăm ba mươi hai phẩy chín mươi bốn kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 79.947.538 (Bảy mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 26.749,79 kg (Hai mươi sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi chín phẩy bảy mươi chín kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 505.223.191 (Năm trăm linh năm triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, một trăm chín mươi một) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE240 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 11.159,58 kg (Mười một nghìn, một trăm năm mươi chín phẩy năm mươi tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 210.770.957 (Hai trăm mười triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn, chín trăm năm mươi bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE270 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 1.278,58 kg (Một nghìn hai trăm bảy mươi tám phẩy năm mươi tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 24.148.540 (Hai mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE300 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 267,18 kg (Hai trăm sáu mươi bảy phẩy mười tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 5.046.229 (Năm triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE330 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.524,17 kg (Năm nghìn, năm trăm hai mươi bốn phẩy mười bảy kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 104.335.037 (Một trăm linh bốn triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm ba mươi bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE360 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.833,21 kg (Bốn nghìn, tám trăm ba mươi ba phẩy hai mươi một kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 91.284.856 (Chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, tám trăm năm mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE400 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.347,28 kg (Hai nghìn, ba trăm bốn mươi bảy phẩy hai mươi tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 44.333.077 (Bốn mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE450 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 10.989 kg (Mười nghìn, chín trăm tám mươi chín kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 207.549.243 (Hai trăm linh bảy triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của IPE500 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 670,58 kg (Sáu trăm bảy mươi phẩy năm mươi tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 12.665.282 (Mười hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của L100x100x10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 3.808,72 kg (Ba nghìn, tám trăm linh tám phẩy bảy mươi hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 71.935.355 (Bảy mươi một triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi lăm) đồng.

- Khối lượng còn lại của L100x100x12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.353,75 kg (Bảy nghìn, ba trăm năm mươi ba phẩy bảy mươi lăm kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 138.890.276 (Một trăm ba mươi tám triệu, tám trăm chín mươi nghìn, hai trăm bảy mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của L120x120x10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 231,54 kg (Hai trăm ba mươi một phẩy năm mươi bốn kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 4.373.172 (Bốn triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của L120x120x12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.983,35 kg (Hai nghìn, chín trăm tám mươi ba phẩy ba mươi lăm kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 56.346.513 (Năm mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm mười ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của L150x150x15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.481,4 kg (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi một phẩy bốn kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 84.640.202 (Tám mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, hai trăm linh hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của L160x160x15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 29.478,88 kg (Hai mươi chín nghìn, bốn trăm bảy mươi tám phẩy tám mươi tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 556.767.607 (Năm trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm linh bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của L50x50x6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 9.956,4 kg (Chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu phẩy bốn mươi kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 188.046.536 (Một trăm tám mươi tám triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm ba mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của L60x60x6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 51.288,23 kg (Năm mươi một nghìn, hai trăm tám mươi tám phẩy hai mươi ba kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 968.680.792 (Chín trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, bảy trăm chín mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của L70x70x7 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 13.222,28 kg (Mười ba nghìn, hai trăm hai mươi hai phẩy hai mươi tám kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 249.729.202 (Hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm linh hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của L80x80x8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 29.383,47 kg (Hai mươi chín nghìn, ba trăm tám mươi ba phẩy bốn mươi bảy kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 554.965.583 (Năm trăm năm mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của L90x90x9 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.023,12 kg (Bảy nghìn, không trăm hai mươi ba phẩy mười hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 132.645.630 (Một trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm ba mươi) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 94.529,78 kg (Chín mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi chín phẩy bảy mươi tám kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 1.418.892.045 (Một tỷ, bốn trăm mười tám triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, không trăm bốn mươi lăm) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 75.988,69 kg (Bảy mươi lăm nghìn, chín trăm tám mươi tám phẩy sáu mươi chín kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 1.140.590.162 (Một tỷ, một trăm bốn mươi triệu, năm trăm chín mươi nghìn, một trăm sáu mươi hai) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL16 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 12.941,47 kg (Mười hai nghìn, chín trăm bốn mươi một phẩy bốn mươi bảy kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 194.251.405 (Một trăm chín mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm linh năm) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL20 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 23.240,3 kg (Hai mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi phẩy ba mươi kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 348.836.880 (Ba trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL25 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 32.490,52 kg (Ba mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi phẩy năm mươi hai kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 487.682.669 (Bốn trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm sáu mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL30 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 48.625,15 kg (Bốn mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi lăm phẩy mười lăm kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 729.863.486 (Bảy trăm hai mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL35 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 25.277,03 kg (Hai mươi lăm nghìn, hai trăm bảy mươi bảy phẩy ba kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền

379.408.175 (Ba trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm linh tám nghìn, một trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL36 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 1.791,58 kg (Một nghìn, bảy trăm chín mươi một phẩy năm mươi tám kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 26.891.646 (Hai mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, sáu trăm bốn mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL40 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 37.030,42 kg (Ba mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi phẩy bốn mươi hai kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 555.826.529 (Năm trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm hai mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL45 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 29.535,63 kg (Hai mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi lăm phẩy sáu mươi ba kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 443.329.823 (Bốn trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL50 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 22.224,9 kg (Hai mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi bốn phẩy chín mươi kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 333.595.749 (Ba trăm ba mươi ba triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm bốn mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL55 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 86.033,63 kg (Tám mươi sáu nghìn, không trăm ba mươi ba phẩy sáu mươi ba kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 1.291.364.846 (Một tỷ, hai trăm chín mươi một triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 15.676,84 kg (Mười lăm nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu phẩy tám mươi bốn kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 235.309.368 (Hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm linh chín nghìn, ba trăm sáu mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL60 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 538,03 kg (Năm trăm ba mươi tám phẩy không ba kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 8.075.830 (Tám triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL7 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 44.984,53 kg (Bốn mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi bốn phẩy năm mươi ba cân), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 675.217.780 (Sáu trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm mười bảy nghìn, bảy trăm tám mươi) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL70 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.277,27 kg (Năm nghìn, hai trăm bảy mươi bảy phẩy hai mươi bảy kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 79.211.775 (Bảy mươi chín triệu, hai trăm mười một nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Khối lượng còn lại của PL8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 186.426,37 kg (Một trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi sáu phẩy ba mươi bảy kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 2.798.259.827 (Hai tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT10 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 240.806,78 kg (Hai trăm bốn mươi nghìn, tám trăm linh sáu phẩy bảy mươi tám kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 3.614.509.813 (Ba tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, năm trăm linh chín nghìn, tám trăm mười ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT12 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 124.440,28 kg (Một trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi phẩy hai mươi tám kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 1.867.848.648 (Một tỷ, tám trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm bốn mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT15 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 129.293,33 kg (Một trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm chín mươi ba phẩy ba mươi ba kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 1.940.692.883 (Một tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT16 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.461,4 kg (Bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi một phẩy bốn mươi kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 111.995.614 (Một trăm mười một triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm mười bốn) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT20 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 164.170,43 kg (Một trăm sáu mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi phẩy bốn mươi ba kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng

với số tiền 2.464.198.143 (Hai tỷ, bốn trăm sáu mươi tư triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, một trăm bốn mươi ba) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT25 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 54.497,1 kg (Năm mươi bốn nghìn, bốn trăm chín mươi bảy phẩy mười kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 818.001.411 (Tám trăm mười tám triệu, không trăm linh một nghìn, bốn trăm mười một) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT30 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 12.247,61 kg (Mười hai nghìn, hai trăm bốn mươi bảy phẩy sáu mươi một kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 183.836.644 (Một trăm tám mươi ba triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi bốn) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT35 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 2.110,08 kg (Hai nghìn, một trăm mười phẩy không tám kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 31.672.301 (Ba mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm linh một) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT40 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 23.687,6 kg (Hai mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi bảy phẩy sáu kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 355.550.876 (Ba trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi nghìn, tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT50 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 4.857,6 kg (Bốn nghìn, tám trăm năm mươi bảy phẩy sáu kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 72.912.576 (Bảy mươi hai triệu, chín trăm mười hai nghìn, năm trăm bảy mươi sáu) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT6 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 58.505,66 kg (Năm mươi tám nghìn, năm trăm linh năm phẩy sáu mươi sáu kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 878.169.957 (Tám trăm bảy mươi tám triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT8 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 156.364,3 kg (Một trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm sáu mươi bốn phẩy ba kilogam), đơn giá 15.010 (Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 2.347.028.178 (Hai tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của PLT80 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 7.598,8 kg (Bảy nghìn, năm trăm chín mươi tám phẩy tám kilogam), đơn giá 15.010

(Mười lăm nghìn, không trăm mười) đồng, tương ứng với số tiền 114.057.988 (Một trăm mười bốn triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của UPN220 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.292 kg (Năm nghìn, hai trăm chín mươi hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 99.950.004 (Chín mươi chín triệu, chín trăm năm mươi nghìn, không trăm linh bốn) đồng.

- Khối lượng còn lại của UPN100 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 27.445,6 kg (Hai mươi bảy nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm phẩy sáu kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 518.365.108 (Năm trăm mười tám triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm linh tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của UPN120 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 22.673,22 kg (Hai mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi ba phẩy hai mươi hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 428.229.158 (Bốn trăm hai mươi tám triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, một trăm năm mươi tám) đồng.

- Khối lượng còn lại của UPN140 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 5.054,35 kg (Năm nghìn, không trăm năm mươi bốn phẩy ba mươi lăm kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 95.461.537 (Chín mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm ba mươi bảy) đồng.

- Khối lượng còn lại của UPN160 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 837,71 kg (Tám trăm ba mươi bảy phẩy bảy mươi một kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 15.821.899 (Mười lăm triệu, tám trăm hai mươi một nghìn, tám trăm chín mươi chín) đồng.

- Khối lượng còn lại của UPN180 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 138.705,23 kg (Một trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm linh năm phẩy hai mươi ba kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 2.619.725.705 (Hai tỷ, sáu trăm mười chín triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm linh năm) đồng.

- Khối lượng còn lại của UPN200 mà Petrocons chưa thu hồi được từ L là 12.135,12 kg (Mười hai nghìn, một trăm ba mươi lăm phẩy mười hai kilogam), đơn giá 18.887 (Mười tám nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, tương ứng với số tiền 229.196.070 (Hai trăm hai mươi chín triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm bảy mươi) đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Tổng Công ty XLĐKVN về việc buộc Công ty Cổ phần L phải trả số vật tư đang chiếm giữ là 59.418,15kg (*năm mươi chín nghìn bốn trăm mười tám phẩy mười lăm kilogam*) thép tương ứng với số tiền 7.435.674.877 (*Bảy tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi bảy*) đồng.

5. Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần L phải chịu 148.636.156 (*Một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi sáu*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Tổng Công ty Cổ phần XLĐKVN số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 78.035.915 (*Bảy mươi tám triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm mười lăm*) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002528 ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

6. Về quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát NDTP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát ND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Chung